



Quy tắc bảo hiểm tự nguyện xe cơ giới



Công ty TNHH Bảo hiểm HD

Toà nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu,
Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

T (028) 3528 2888
F (028) 3910 2999

E info@hdinsurance.com.vn
www.hdinsurance.com.vn



MỤC LỤC

PHẦN I

Quy định chung

PHẦN II

Bảo hiểm lái, phụ xe
và người được chở
trên xe

PHẦN III

Bảo hiểm trách nhiệm
dân sự của chủ xe đối
với hàng hóa vận
chuyển trên xe

PHẦN IV

Bảo hiểm tự nguyện
trách nhiệm dân sự
của chủ xe cơ giới

PHỤ LỤC

Bảng tỷ lệ trả tiền
bảo hiểm thương tật

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1. “Bảo hiểm HD”: Là Công ty TNHH Bảo hiểm HD và các đơn vị trực thuộc hệ thống Bảo hiểm HD.
2. “Bên mua bảo hiểm”: Là tổ chức, cá nhân giao kết Hợp đồng bảo hiểm với Bảo hiểm HD.
3. “Chủ xe cơ giới”: Là tổ chức, cá nhân sở hữu xe cơ giới hoặc được chủ sở hữu xe cơ giới giao chiếm hữu, sử dụng hợp pháp xe cơ giới.
4. “Xe cơ giới”: Bao gồm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và xe máy chuyên dùng, trong đó:
 - 4.1. Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ gồm xe ô tô; máy kéo; rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô, máy kéo; xe mô tô hai bánh; xe mô tô ba bánh; xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe có kết cấu tương tự theo quy định của Luật Giao thông đường bộ.
 - 4.2. Xe máy chuyên dùng gồm xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp & các loại xe đặc chủng khác sử dụng mục đích quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giao thông đường bộ.

Điều 2. Loại hình bảo hiểm, Mức trách nhiệm bảo hiểm và Phí bảo hiểm

1. Quy tắc bảo hiểm này bao gồm các Điều, Khoản được áp dụng cho loại hình bảo hiểm như: Bảo hiểm tai nạn lái, phụ xe và người được chở trên xe (Phần II); Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe đối với hàng hóa vận chuyển trên xe (Phần III); Bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới (Phần IV).
2. Các Điều, Khoản được quy định trong Quy tắc bảo hiểm này chỉ được áp dụng đối với từng loại hình bảo hiểm tương ứng mà Chủ xe cơ giới có tham gia bảo hiểm và phải được thể hiện trên Hợp đồng bảo hiểm và/hoặc Giấy Chứng nhận bảo hiểm .
3. Mỗi loại hình bảo hiểm mà Chủ xe cơ giới tham gia sẽ có thông tin cụ thể về số tiền bảo hiểm, mức trách nhiệm bảo hiểm, phí bảo hiểm tương ứng và được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm và/hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm. Nếu Số tiền bảo hiểm, Mức trách nhiệm bảo hiểm bị bỏ trống hay không ghi cụ thể số tiền thì được hiểu là Chủ xe cơ giới không tham gia bảo hiểm loại hình đó.

Điều 3. Hợp đồng bảo hiểm

1. Hợp đồng bảo hiểm được cấu thành bởi: Quy tắc bảo hiểm; Giấy yêu cầu bảo hiểm (nếu có);

Hợp đồng bảo hiểm và/hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm; Sửa đổi bổ sung và các thỏa thuận khác (nếu có).

2. Phạm vi bảo hiểm, các điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, quyền và nghĩa vụ của Bảo hiểm HD, quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm và các điều kiện điều khoản bảo hiểm khác được quy định tại Hợp đồng bảo hiểm và/hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm, Quy tắc bảo hiểm này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 4. Thời hạn bảo hiểm

1. Thời hạn bảo hiểm bắt đầu và kết thúc được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm và/hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm.
2. Trong thời hạn bảo hiểm, nếu có sự chuyển quyền sở hữu xe được bảo hiểm, thì quyền lợi bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên có hiệu lực đối với Chủ xe cơ giới mới (trừ trường hợp Chủ sở hữu xe cơ giới cũ đã có văn bản thông báo yêu cầu chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn với điều kiện chưa xảy ra sự kiện bảo hiểm).

Điều 5. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

1. Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt trong trường hợp Chủ xe cơ giới không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, trừ trường hợp Bảo hiểm HD có thỏa thuận cho Bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định pháp luật.
2. Thông báo chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm:

Trừ quy định hợp đồng bảo hiểm tự động chấm dứt hiệu lực do vi phạm nghĩa vụ thanh toán phí bảo hiểm theo quy định của pháp luật nêu trên, trong thời hạn bảo hiểm, một trong hai bên có quyền chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm theo quy định pháp luật bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên kia.

2.1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm bằng văn bản của Chủ xe cơ giới, Bảo hiểm HD sẽ hoàn lại cho Chủ xe cơ giới 70% phí bảo hiểm của thời gian còn lại chưa được bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm mà Chủ xe đã thanh toán. Bảo hiểm HD không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm và phát sinh trách nhiệm bồi thường của Bảo hiểm HD.

2.2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bảo hiểm HD thông báo chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm

bằng văn bản cho Chủ xe cơ giới, Bảo hiểm HD sẽ hoàn lại 100% phí bảo hiểm của thời gian còn lại chưa được bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm mà Chủ xe đã thanh toán.

3. Trường hợp chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm theo Khoản 1, 2 Điều này, Bảo hiểm HD không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm trước thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm và Bảo hiểm HD đã phát sinh trách nhiệm bồi thường. Trường hợp này, Chủ xe cơ giới phải thanh toán đầy đủ phí bảo hiểm cho Bảo hiểm HD trước khi Bảo hiểm HD xem xét giải quyết bồi thường.

4. Các trường hợp chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Bảo hiểm HD

1. Bảo hiểm HD có quyền:

1.1. Thu phí bảo hiểm theo thoả thuận trong Hợp đồng bảo hiểm;

1.2. Yêu cầu bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến việc giao kết và thực hiện Hợp đồng bảo hiểm;

1.3. Từ chối bồi thường cho Người được bảo hiểm hoặc từ chối trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng trong trường hợp không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm hoặc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo thoả thuận trong Hợp đồng bảo hiểm, quy định tại Quy tắc bảo hiểm này hoặc theo quy định của pháp luật;

1.4. Yêu cầu bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm, Chủ xe cơ giới áp dụng các biện pháp để phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của pháp luật;

1.5. Khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm thì Bảo hiểm HD có quyền tính lại phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của Hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm không chấp nhận tăng phí bảo hiểm trong 05 ngày sau khi nhận được thông báo của Bảo hiểm HD thì Bảo hiểm HD có quyền thông báo chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 của Quy tắc này;

1.6. Yêu cầu người thứ ba bồi hoàn số tiền bảo hiểm mà Bảo hiểm HD đã bồi thường cho Người được bảo hiểm trong trường hợp sự kiện bảo hiểm xảy ra do người thứ ba gây ra hoặc người thứ ba phải có trách nhiệm bồi thường cho người được bảo hiểm;

1.7. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Bảo hiểm HD có nghĩa vụ:

2.1. Giải thích cho bên mua bảo hiểm về điều kiện, điều khoản bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm, Chủ xe cơ giới khi tham gia bảo hiểm;

2.2. Cấp cho bên mua bảo hiểm Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Hợp đồng bảo hiểm sau khi giao kết Hợp đồng bảo hiểm;

2.3. Trả tiền bồi thường bảo hiểm trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường đầy đủ, hợp lệ; không quá 30 ngày trong trường hợp Bảo hiểm HD phải tiến hành xác minh hồ sơ;

Trong trường hợp Bảo hiểm HD không đủ thẩm quyền để xác minh các yếu tố trong hồ sơ thì hồ sơ bồi thường được coi là đầy đủ và hợp lệ sau khi có kết luận chính thức của cơ quan chức năng có thẩm quyền. Sau 90 ngày kể từ ngày Bảo hiểm HD có văn bản đề nghị cơ quan chức năng có thẩm quyền tiến hành xác minh mà chưa có kết quả xác minh thì Bảo hiểm HD phải chủ động tiến hành xác minh, xem xét giải quyết bồi thường trên cơ sở tài liệu, chứng cứ thu thập được;

2.4. Trường hợp từ chối bồi thường, Bảo hiểm HD phải giải thích bằng văn bản lý do từ chối bồi thường trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bảo hiểm HD nhận được đầy đủ hồ sơ bồi thường hợp lệ;

2.5. Đối với những vụ tổn thất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, khi có yêu cầu của Chủ xe cơ giới/ người điều khiển xe, Bảo hiểm HD sẽ phối hợp giải quyết ngay và khi đã xác định trách nhiệm thuộc phạm vi bảo hiểm có thể tạm ứng ngay một phần những chi phí cần thiết nhằm khắc phục hậu quả tổn thất;

2.6. Bảo hiểm HD hướng dẫn Chủ xe cơ giới, bên mua bảo hiểm thu thập tài liệu để lập hồ sơ bồi thường theo quy định tại Điều 9 quy tắc này;

2.7. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm, Chủ xe cơ giới, Người được bảo hiểm

1. Bên mua bảo hiểm, Chủ xe cơ giới, Người được bảo hiểm có quyền:

1.1. Yêu cầu Bảo hiểm HD giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm; cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm;

1.2. Yêu cầu Bảo hiểm HD bồi thường theo thoả thuận trong Hợp đồng bảo hiểm khi xảy ra sự kiện

bảo hiểm;

1.3. Chuyển nhượng Hợp đồng bảo hiểm theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm hoặc theo quy định của pháp luật;

1.4. Khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm thì bên mua bảo hiểm có quyền yêu cầu Bảo hiểm HD giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của Hợp đồng bảo hiểm. Trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu giảm phí của bên mua bảo hiểm, Bảo hiểm HD phải có công văn, văn bản trả lời bên mua bảo hiểm về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận việc giảm phí bảo hiểm. Trong trường hợp Bảo hiểm HD không chấp nhận giảm phí bảo hiểm thì bên mua bảo hiểm có quyền thông báo chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 của Quy tắc này;

1.5. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Bên mua bảo hiểm, Chủ xe cơ giới, Người được bảo hiểm có nghĩa vụ:

2.1. Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, theo thời hạn và phương thức đã thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm và/hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm;

2.2. Khi yêu cầu bảo hiểm phải kê khai đầy đủ, trung thực những nội dung trong Giấy yêu cầu bảo hiểm theo mẫu của Bảo hiểm HD;

2.3. Tạo điều kiện thuận lợi để Bảo hiểm HD xem xét tình trạng xe trước khi cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm;

2.4. Trường hợp thay đổi mức độ rủi ro được bảo hiểm dẫn đến những yếu tố làm thay đổi cơ sở tính phí bảo hiểm, bên mua bảo hiểm, Chủ xe cơ giới phải thông báo cho Bảo hiểm HD trong vòng 15 ngày kể từ ngày có sự thay đổi đó (ví dụ: thay đổi mục đích sử dụng, kết cấu xe, phạm vi hoạt động...);

2.5. Tuân thủ các quy định pháp luật về đảm bảo an toàn giao thông đường bộ, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường;

2.6. Khi xảy ra tổn thất, Bên mua bảo hiểm, Chủ xe cơ giới, Người được bảo hiểm phải có trách nhiệm:

a. Tích cực cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường tổn thất; đồng thời thông báo ngay bằng điện thoại/văn bản cho Bảo hiểm HD để phối hợp giải quyết và thông báo cho cơ quan Công an có thẩm quyền hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất (trừ trường hợp bất khả

kháng).

b. Không được di chuyển, tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản khi chưa có ý kiến chấp thuận của Bảo hiểm HD (trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, để phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền).

c. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất (trừ trường hợp bất khả kháng), bên mua bảo hiểm, Chủ xe cơ giới phải thông báo tổn thất bằng văn bản cho Bảo hiểm HD.

2.7. Bên mua bảo hiểm, Chủ xe cơ giới phải trung thực trong việc thu thập, cung cấp các thông tin, tài liệu, chứng từ trong hồ sơ bồi thường và tạo điều kiện thuận lợi cho Bảo hiểm HD trong quá trình xác minh tính chân thực của các thông tin, tài liệu, chứng từ đó;

2.8. Trường hợp tổn thất xảy ra có liên quan đến trách nhiệm của Người thứ ba, bên mua bảo hiểm, Chủ xe cơ giới phải bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền đòi bồi thường cho Bảo hiểm HD kèm theo toàn bộ hồ sơ, các căn cứ, tài liệu cần thiết và hợp tác chặt chẽ với Bảo hiểm HD để đòi lại người thứ ba trong phạm vi số tiền đã hoặc sẽ được Bảo hiểm HD bồi thường;

2.9. Đối với các thiệt hại dẫn đến phải thay thế và được Bảo hiểm HD chấp thuận bồi thường, bên mua bảo hiểm, Chủ xe cơ giới sau khi thực hiện xong công việc thay thế phải có trách nhiệm bàn giao tài sản đã được thay thế cho Bảo hiểm HD (gồm cả việc thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu theo quy định pháp luật);

2.10. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Giám định tổn thất

1. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, Bảo hiểm HD hoặc Người được bảo hiểm HD ủy quyền thực hiện việc giám định tổn thất về tài sản với sự có mặt của Chủ xe cơ giới/ người điều khiển xe, các bên có liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của các bên có liên quan nhằm xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất. Biên bản giám định phải lập thành văn bản có chữ ký của các bên liên quan. Bảo hiểm HD chịu trách nhiệm về chi phí giám định tổn thất theo quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

2. Trường hợp các bên không thống nhất về nguyên nhân và mức độ thiệt hại, có thể thỏa thuận chọn đơn vị giám định độc lập (trừ khi có thỏa thuận khác trong Hợp đồng bảo hiểm). Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được việc trưng cầu giám định độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Tòa án nơi xảy ra tổn thất chỉ định giám định độc lập. Kết luận của giám định độc lập có giá trị bắt

buộc đối với các bên.

3. Trường hợp kết luận của giám định độc lập khác với kết luận giám định Bảo hiểm HD, Bảo hiểm HD phải trả chi phí giám định độc lập. Trường hợp kết luận của giám định độc lập trùng với kết luận giám định của Bảo hiểm HD, Chủ xe cơ giới/ người điều khiển xe phải trả chi phí giám định độc lập.

Điều 9. Hồ sơ bồi thường

Đối với từng vụ tổn thất thì Hồ sơ bồi thường bao gồm một hoặc nhiều loại tài liệu sau:

1. Tài liệu do Bên mua bảo hiểm, Chủ xe cơ giới cung cấp:

1.1. Thông báo tổn thất và yêu cầu bồi thường (theo mẫu của Bảo hiểm HD);

1.2. Tài liệu liên quan đến xe, người điều khiển xe (bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản photocopy xác nhận của nhân viên Bảo hiểm HD sau khi đã đối chiếu với bản chính) như sau:

- a) Giấy chứng nhận bảo hiểm và/ hoặc Hợp đồng bảo hiểm và các thỏa thuận khác bằng văn bản (nếu có);
 - b) Giấy đăng ký xe (hoặc Giấy biên nhận của tổ chức tín dụng còn hiệu lực thay Giấy đăng ký xe), Giấy phép lái xe hợp lệ, Căn cước công dân/Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu của người điều khiển xe bị tổn thất;
 - c) Các giấy tờ liên quan đến mua bán, chuyển nhượng, cho, tặng, ủy quyền sử dụng xe (nếu có);
 - d) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hợp lệ (trừ trường hợp xe lưu hành tạm thời có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền hoặc hoạt động trong thời gian thực hiện thủ tục đăng ký, kiểm định lần đầu tiên tại Việt Nam).
- 1.3. Tài liệu chứng minh thiệt hại về sức khỏe, tính mạng bao gồm: Giấy chứng nhận thương tích, Hồ sơ bệnh án, trích lục khai tử hoặc văn bản xác nhận của cơ quan công an hoặc kết quả giám định pháp y đối với trường hợp nạn nhân chết trên phương tiện giao thông, chết do tai nạn.
- 1.4. Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản, bao gồm:
- a) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ về việc sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại;
 - b) Các giấy tờ chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà Chủ xe cơ giới đã chi ra để giảm thiểu tổn thất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của Bảo hiểm HD.
- 1.5. Tài liệu chứng minh thiệt hại về hàng hóa: Các chứng từ xác định nguồn gốc, giá trị hàng hóa như:

Hợp đồng vận chuyển, hóa đơn, phiếu xuất kho, phiếu nhập kho, biên bản giao nhận hàng hóa ghi rõ khối lượng và số lượng hàng hóa, Biên bản xác định tổn thất giữa chủ hàng và chủ xe/đại diện hợp pháp của chủ xe hoặc người thụ hưởng hợp pháp;

1.6. Biên bản thỏa thuận/hòa giải (trong trường hợp hòa giải);

1.7. Bản án hoặc Quyết định có hiệu lực của Tòa án (nếu có);

1.8. Các tài liệu cần thiết để chuyển quyền cho Bảo hiểm HD đòi bồi hoàn từ bên gây thiệt hại hoặc bên phát sinh trách nhiệm bồi thường trong vụ tai nạn mà Người được bảo hiểm đã được Bảo hiểm HD giải quyết bồi thường thiệt hại này.

2. Tài liệu do Chủ xe cơ giới phối hợp với Bảo hiểm HD để thu thập:

2.1. Bản sao có xác nhận của cơ quan công an trong trường hợp tai nạn có sự tham gia giải quyết của cơ quan công an, bao gồm:

a) Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn (nếu có);

b) Sơ đồ hiện trường tai nạn, bản ảnh (nếu có);

c) Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến tai nạn (nếu có);

d) Thông báo sơ bộ kết quả điều tra ban đầu vụ tai nạn (nếu có);

e) Bản sao các tài liệu thu thập trong vụ tai nạn gây tử vong đối với bên thứ ba và hành khách của Cơ quan Công an, bao gồm: Thông báo kết quả điều tra, xác minh giải quyết vụ tai nạn giao thông hoặc thông báo kết luận điều tra giải quyết vụ tai nạn giao thông.

f) Biên bản thỏa thuận/ hòa giải (trong trường hợp có thỏa thuận/ hòa giải).

2.2. Các tài liệu liên quan đến trách nhiệm của người thứ ba (nếu có);

2.3. Biên bản giám định thiệt hại được các bên thống nhất.

Điều 10. Thời hạn thông báo tai nạn, yêu cầu bồi thường và khiếu nại

1. Chủ xe cơ giới hoặc Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng có trách nhiệm thông báo ngay trong vòng 12 giờ kể từ thời điểm xảy ra tai nạn (và thông báo bằng văn bản trong vòng 05 ngày) cho Bảo hiểm HD, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định pháp luật.

2. Thời hạn nộp hồ sơ yêu cầu bồi thường theo Hợp đồng bảo hiểm là 01 năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm. Thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác không tính vào thời hạn yêu cầu bồi thường.

3. Thời hạn Người được bảo hiểm được quyền khiếu nại về quyết định bồi thường của Bảo hiểm HD là 60 ngày kể từ ngày Chủ xe cơ giới nhận được thông báo giải quyết bồi thường của Bảo hiểm HD. Quá thời hạn nêu trên, Bảo hiểm HD sẽ không có trách nhiệm giải quyết khiếu nại cho Người được bảo hiểm.

PHẦN II. BẢO HIỂM LÁI, PHỤ XE VÀ NGƯỜI ĐƯỢC CHỞ TRÊN XE

Điều 11. Người được bảo hiểm.

Lái xe, phụ xe và những người khác được chở trên xe cơ giới (bao gồm cả hành khách đối với xe kinh doanh vận tải hành khách).

Điều 12. Phạm vi bảo hiểm.

1. Thiệt hại thân thể đối với người được bảo hiểm do tai nạn bất ngờ khi đang ở trên xe, đang lên xuống xe trong quá trình xe đang tham gia giao thông. Lên, xuống xe được hiểu là: người được bảo hiểm thực hiện hành động lên xe để thực hiện chuyến hành trình hoặc xuống xe để nghỉ ngơi hoặc chấm dứt chuyến hành trình.
2. Trường hợp xe chỉ tham gia bảo hiểm với số lượng người được bảo hiểm thấp hơn số người được phép chở trên xe thì mặc nhiên lái xe, phụ xe được bảo hiểm và số người còn lại là hành khách được bảo hiểm, trừ khi có thỏa thuận khác được thỏa thuận bằng văn bản.

Điều 13. Những trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm.

Bảo hiểm HD không phải chịu trách nhiệm đối với những thiệt hại về thân thể của người được bảo hiểm trong trường hợp sau:

1. Tai nạn xảy ra ngoài Lãnh thổ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam (trừ khi có thỏa thuận khác).
2. Người được bảo hiểm có hành động cố ý gây thiệt hại hoặc thực hiện các hành vi trái quy định của pháp luật khi xe đang lưu thông.
3. Người được bảo hiểm tham gia đánh nhau trừ khi được xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đó là hành động tự vệ.

4. Người được bảo hiểm sử dụng ma túy và các chất kích thích khác bị cấm theo quy định pháp luật là nguyên nhân dẫn đến tai nạn.
5. Người được bảo hiểm bị ngộ độc thức ăn, đồ uống và sử dụng thuốc không theo chỉ dẫn của cơ quan y tế.
6. Người được bảo hiểm bị tử vong hoặc thương tật thân thể do xe vận chuyển các loại hàng hóa trái phép hoặc không thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển, xếp dỡ gây ra.
7. Người được bảo hiểm bị tử vong hoặc thương tật thân thể do xe được sử dụng để tập lái, tham gia các hoạt động thể thao, đua xe (kể cả hợp pháp hoặc trái phép), chạy thử sau khi sửa chữa xe.
8. Xe không tự vận hành mà do một phương tiện khác kéo, đẩy dưới bất kỳ hình thức nào gây tử vong hoặc thương tật thân thể cho Người được bảo hiểm.
9. Những điểm loại trừ riêng đối với Chủ xe, Lái xe, phụ xe:

9.1. Tại thời điểm xe tham gia giao thông xảy ra tai nạn, xe cơ giới không đảm bảo tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật vào hoạt động trên đường bộ theo quy định của pháp luật hoặc không có Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và môi trường phương tiện cơ giới đường bộ hợp lệ theo quy định pháp luật.

9.2. Tại thời điểm xe tham gia giao thông xảy ra tai nạn, Lái xe không có giấy phép lái xe hợp lệ hoặc có giấy phép lái xe nhưng không còn hiệu lực hoặc đã bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe theo quy định của pháp luật.

9.3. Lái xe, phụ xe đang điều khiển xe có sử dụng rượu, bia hoặc chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng.

9.4. Xe đi vào đường cấm, khu vực cấm, đường ngược chiều, vượt đèn đỏ, chuyển hướng xe tại nơi bị cấm, xe đi đêm không có đèn chiếu sáng theo quy định, không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông.

Điều 14. Quyền lợi người được bảo hiểm.

1. Đối với số tiền bảo hiểm bằng hoặc dưới 20 triệu đồng/người/vụ:

1.1. Trường hợp Người được bảo hiểm bị chết do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm: Bảo hiểm HD trả toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm/ Hợp đồng bảo hiểm.

1.2. Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật thân thể vĩnh viễn hoặc tạm thời do tai nạn thuộc

phạm vi bảo hiểm: Bảo hiểm HD trả tiền bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm của Số tiền bảo hiểm nêu trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật đính kèm quy tắc này.

2. Đối với số tiền bảo hiểm trên 20 triệu đồng/người/vụ:

2.1. Trường hợp Người được bảo hiểm bị chết do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm: Bảo hiểm HD trả toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm/ Hợp đồng bảo hiểm.

2.2. Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật vĩnh viễn do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm: Bảo hiểm HD trả tiền bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm của Số tiền bảo hiểm nêu trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật đính kèm theo Quy tắc này.

2.3. Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật tạm thời do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, tiền bảo hiểm được trả như sau:

a) Tiền bảo hiểm = (Tỷ lệ phần trăm của thương tật tạm thời quy định trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật x 20.000.000 đồng) + Số tiền bảo hiểm x 0,1% x số ngày điều trị, tối đa không quá 180 ngày/vụ tai nạn.

b) Số ngày điều trị được xác định bởi một trong hai trường hợp sau, tùy số ngày nào ngắn hơn:

- Số ngày điều trị nội trú trong bệnh viện và điều trị sau khi xuất viện. Số ngày điều trị sau khi xuất viện được xác định theo chỉ định của Bác sĩ điều trị.
- Số ngày nghỉ không đi làm do hậu quả của tai nạn được xác định theo xác nhận của đơn vị công tác.

3. Số tiền tối đa mà Bảo hiểm HD chi trả đối với mỗi vụ tai nạn trong thời hạn bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm và/hoặc Hợp đồng bảo hiểm.

Điều 15. Giải quyết hậu quả của tai nạn.

1. Nếu tại thời điểm xảy ra tai nạn, số người ngồi trên xe bị tai nạn nhiều hơn số người ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/ Hợp đồng bảo hiểm thì tiền bảo hiểm được trả sẽ giảm theo tỷ lệ giữa số người được bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/ Hợp đồng bảo hiểm và số người bị tai nạn.

2. Trường hợp Người được bảo hiểm bị tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày xảy ra tai nạn, Người được bảo hiểm bị chết do hậu quả của tai nạn đó: Bảo hiểm HD sẽ trả phần chênh lệch giữa Số tiền bảo hiểm ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm với

số tiền bảo hiểm đã trả trước đó.

3. Trường hợp hậu quả của tai nạn thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm bị trầm trọng hơn do bệnh tật hoặc sự tàn tật có sẵn của Người được bảo hiểm hoặc điều trị thương tật thân thể không kịp thời và không theo chỉ dẫn của cơ sở y tế thì Bảo hiểm HD chỉ trả tiền bảo hiểm như đối với loại thương tật tương tự ở người có sức khỏe bình thường được điều trị một cách hợp lý.

Điều 16. Trả tiền bảo hiểm.

Tiền bảo hiểm được trả cho Người được bảo hiểm hoặc người đại diện hợp pháp của Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế của người được bảo hiểm theo quy định pháp luật về thừa kế.

PHẦN III. BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE ĐỐI VỚI HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN TRÊN XE

Điều 17. Phạm vi bảo hiểm.

Trong phạm vi mức trách nhiệm bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm và/hoặc Hợp đồng bảo hiểm, Bảo hiểm HD sẽ thanh toán cho Chủ xe số tiền mà Chủ xe phải có trách nhiệm pháp lý bồi thường cho chủ hàng theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với những thiệt hại về hàng hóa vận chuyển trên xe trong trường hợp xe bị đâm, va (bao gồm cả va chạm với vật thể khác), lật đổ, chìm, rơi toàn bộ xe, bị các vật thể khác rơi vào, hỏa hoạn, cháy, nổ, những tai họa bất khả kháng do thiên nhiên gây ra, mất toàn bộ xe do trộm, cướp.

Ngoài ra, Bảo hiểm HD còn thanh toán cho Chủ xe các chi phí cần thiết và hợp lý nhằm:

- Ngăn ngừa, giảm nhẹ tổn thất cho hàng hoá.
- Bảo quản, xếp dỡ, lưu kho, lưu bãi hàng hoá trong quá trình vận chuyển do hậu quả của tai nạn.

Trong mọi trường hợp, số tiền bồi thường của Bảo hiểm HD (bao gồm cả các chi phí trên) không vượt quá mức trách nhiệm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm và/hoặc Hợp đồng bảo hiểm.

Điều 18. Những trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm.

Bảo hiểm HD không chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại về hàng hóa trong những trường hợp sau:

1. Hành động cố ý gây thiệt hại của Chủ xe cơ giới, người điều khiển xe và những người có quyền lợi liên quan đến sở hữu, khai thác và sử dụng xe.
2. Tại thời điểm xe tham gia giao thông xảy ra tổn thất, xe không có Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hợp lệ theo quy định của pháp luật hiện hành hoặc các thông số kỹ thuật thực tế của xe không trùng khớp với thông số kỹ thuật trên Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.
3. Người điều khiển xe không có Giấy phép lái xe hoặc Giấy phép lái xe không phù hợp đối với loại xe bắt buộc phải có Giấy phép lái xe. Trường hợp người điều khiển xe bị tước quyền sử dụng hoặc thu hồi Giấy phép lái xe thì được coi là không có Giấy phép lái xe. (Áp dụng khi xe tham gia giao thông có người điều khiển).
4. Người điều khiển xe trong tình trạng có nồng độ cồn trong máu hoặc khí thở, sử dụng ma túy hoặc chất kích thích khác bị cấm theo quy định của pháp luật.
5. Xe đi vào đường cấm, khu vực cấm, đường ngược chiều, rẽ, quay đầu tại nơi bị cấm, vượt đèn đỏ hoặc không chấp hành theo hiệu lệnh của người điều khiển giao thông, xe đi đêm không có thiết bị chiếu sáng theo quy định.
6. Đua xe (hợp pháp hoặc trái phép); xe được bảo hiểm dùng để kéo xe khác không tuân thủ quy định của pháp luật.
7. Xe chở hàng trái phép theo quy định của pháp luật.
8. Tổn thất xảy ra ngoài lãnh thổ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
9. Tổn thất xảy ra trong những trường hợp: chiến tranh, khủng bố.
10. Lái xe, Chủ xe, Chủ hàng không trông coi, bảo quản hàng hóa.
11. Xe ô tô không thích hợp với loại hàng chuyên chở.
12. Mất cắp (trừ trường hợp mất hàng hóa cùng với mất toàn bộ xe do: xe bị trộm cắp, bị cướp, bị cưỡng đoạt).
13. Bắt giữ của Cơ quan chức năng Nhà nước.
14. Hàng hoá hư hỏng tự nhiên, hư hỏng do không đủ phẩm chất, do bao bì đóng gói, chất xếp hàng

không đúng theo yêu cầu kỹ thuật. Hàng hóa bị hư hỏng do bị xô lệch, va đập, rơi khỏi xe trong quá trình vận chuyển mà không phải do xe bị đâm, va, lật, đổ, rơi, chìm.

15. Hàng hóa bị cháy không phải do lỗi của bên vận tải; súc vật bị chết do thời tiết hoặc dịch bệnh.

16. Giao hàng chậm trễ, giao hàng không đúng người nhận, giao thiếu, sai thể loại, sai quy cách, sai mã ký hiệu.

17. Xe chở quá 20% trọng tải cho phép theo quy định của Nhà nước, đối với trường hợp hàng hóa được đóng gói nguyên đai theo quy cách thì có thể xem xét quy đổi theo số lượng gói hàng để xem xét mức độ quá tải.

Điều 19. Hàng hóa đặc biệt

Các loại hàng hóa sau đây chỉ được bảo hiểm với điều kiện Chủ xe có hợp đồng thỏa thuận riêng với Bảo hiểm HD:

1. Vàng, bạc, đá quý (dạng nguyên thủy hoặc đã tinh chế).
2. Đồ cổ, tranh nghệ thuật quý hiếm.
3. Tiền, các loại ấn chỉ, hoá đơn có giá trị như tiền.
4. Thi hài, hài cốt.
5. Súc vật.

Điều 20. Giảm trừ bồi thường cho bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe với hàng hóa vận chuyển trên xe.

1. Bảo hiểm HD có quyền giảm trừ từ 10% đến 20% số tiền bồi thường trong trường hợp:

1.1. Chủ xe cơ giới không gửi thông báo tổn thất (bằng văn bản) cho bảo hiểm HD trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất (trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đã được Bảo hiểm HD giám định thiệt hại trong thời gian này).

1.2. Chủ xe tự động thương lượng bồi thường khi chưa có ý kiến chấp thuận của Bảo hiểm HD.

2. Bảo hiểm HD có quyền giảm trừ từ 50% đến toàn bộ số tiền bồi thường trong trường hợp Chủ xe không bảo lưu quyền đòi người có trách nhiệm bồi thường hoặc không tạo điều kiện, chuyển quyền yêu cầu người thứ ba hoàn trả khoản tiền mà Bảo hiểm HD sẽ bồi thường cho Người được bảo hiểm hay người thụ hưởng.

PHẦN IV: BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI

Điều 21. Phạm vi và quyền lợi bảo hiểm

Căn cứ theo Quy định của pháp luật về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới (sau đây gọi tắt là Bảo hiểm bắt buộc TNDS) đang có hiệu lực và theo yêu cầu của chủ xe, Bảo hiểm HD và Chủ xe cơ giới có thể thỏa thuận bảo hiểm cho phần thiệt hại vượt mức trách nhiệm của bảo hiểm bắt buộc TNDS như sau:

1. Trường hợp tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và số tiền bồi thường của chủ xe với bên thứ ba hoặc hành khách vượt mức trách nhiệm của bảo hiểm bắt buộc TNDS theo quy định pháp luật, Bảo hiểm HD sẽ thanh toán như sau:

1.1 Đối với thiệt hại về tài sản:

Bảo hiểm HD sẽ thanh toán cho phần tổn thất vượt quá mức trách nhiệm của bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe cơ giới theo thiệt hại thực tế và mức độ lỗi của Chủ xe/ Lái xe nhưng không vượt quá mức trách nhiệm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/ Hợp đồng bảo hiểm.

1.2 Đối với thiệt hại về sức khỏe, tính mạng:

Bảo hiểm HD sẽ thanh toán số tiền cho phần vượt mức trách nhiệm của bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe cơ giới theo chi phí thực tế và mức độ lỗi của Chủ xe/ Lái xe nhưng không vượt quá mức trách nhiệm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/ Hợp đồng bảo hiểm.

2. Bảo hiểm trùng: Trường hợp chủ xe cơ giới được bảo hiểm ở nhiều hợp đồng bảo hiểm tự nguyện TNDS của chủ xe cơ giới (phần vượt mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe cơ giới) cho cùng một xe cơ giới thì mức bồi thường thiệt hại sẽ được tính theo tỷ lệ giữa mức trách nhiệm tự nguyện của Hợp đồng bảo hiểm và/hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm mà Bảo hiểm HD cấp so với tổng các mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện được ghi trên tất cả các Hợp đồng bảo hiểm /hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Điều 22. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

Tổn thất thuộc các trường hợp bị từ chối bồi thường bảo hiểm theo quy định pháp luật về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

PHỤ LỤC. BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT

(Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật này áp dụng đối với Phần III – Bảo hiểm tai nạn Lái xe, Phụ xe và Người được chở trên xe)

THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN

1. Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt_____100%
2. Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được_____100%
3. Hỏng toàn bộ chức năng nhai và nói_____100%
4. Mất hoặc liệt hoàn toàn 2 tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc 2 chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)_____100%
5. Mất cả 2 bàn tay hoặc 2 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 bàn chân_____100%
6. Cắt toàn bộ 1 bên phổi và 1 phần phổi bên kia_____100%
7. Mất hoàn toàn khả năng lao động mà không thể làm bất cứ việc gì (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)_____100%

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN

Chi Trên

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN

8. Mất 1 cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)_____80%
9. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống_____75%
10. Cắt cụt 1 cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)_____70%
11. Mất trọn 1 bàn tay hoặc cả 5 ngón tay_____65%

12. Mất đồng thời cả 4 ngón tay (trừ ngón cái)	45%
13. Mất đồng thời cả ngón cái và ngón trỏ	40%
14. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5	32%
15. Mất ngón cái và 2 ngón khác	37%
16. Mất ngón cái và 1 ngón khác	32%
17. Mất ngón trỏ và 2 ngón khác	37%
18. Mất ngón trỏ và 1 ngón giữa	32%
19. Mất trọn ngón cái và đốt bàn	27%
- Mất trọn ngón cái	22%
- Mất cả đốt ngoài	12%
- Mất ½ đốt ngoài	8%
20. Mất ngón trỏ và đốt bàn	22%
- Mất ngón trỏ	20%
- Mất 2 đốt 2 và 3	10%
- Mất đốt 3	9%
21. Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn (cả đốt bàn)	20%
- Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn	17%
- Mất 2 đốt 2 và 3	10%
- Mất đốt 3	5%
22. Mất cả ngón út và đốt bàn	17%
- Mất cả ngón út	12%
- Mất 2 đốt 2 và 3	9%
- Mất đốt 3	5%
23. Cứng khớp bả vai	30%
24. Cứng khớp khuỷu tay	30%
25. Cứng khớp cổ tay	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

26. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả_____	30%
27. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường_____	15%
28. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai_____	30%
29. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường_____	25%
30. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai_____	40%
31. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường_____	15%
32. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường_____	25%
33. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can xấu, teo cơ_____	25%
34. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can xấu, teo cơ_____	30%
35. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường_____	12%
36. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường_____	18%
37. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa_____	20%
38. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa_____	25%
39. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường_____	10%
40. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường_____	15%
41. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa_____	15%
42. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa_____	20%
43. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương_____	25%
44. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương_____	35%
45. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương_____	15%
46. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương_____	25%
47. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường_____	10%
48. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường_____	14%
49. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay_____	15%

50. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	18%
51. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	8%
52. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
53. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	12%
54. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
55. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
56. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	13%
57. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
58. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	18%
59. Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tăng thêm tương ứng 2%)	8-16%
60. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	8%
61. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	12%
62. Gãy xương đòn không phẫu thuật, can gỗ, cứng vai	18%
63. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can gỗ, cứng vai	25%
64. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai	30%
65. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai	35%
66. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, không phẫu thuật	10%
67. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, có phẫu thuật	15%
68. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, không phẫu thuật	17%
69. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, có phẫu thuật	22%
70. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, không phẫu thuật	30%
71. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, có phẫu thuật	40%
72. Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón, mỗi ngón tăng thêm tương ứng 3%)	3-12%

Chi Dưới

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN

73. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	80%
74. Cắt cụt 1 đùi	
- 1/3 trên	75%
- 1/3 giữa hoặc dưới	65%
75. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	65%
76. Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	60%
77. Mất xương sên	37%
78. Mất xương gót	40%
79. Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	40%
80. Mất đoạn xương mác	25%
81. Mất mắt cá chân	
- Mắt cá ngoài	12%
- Mắt cá trong	17%
82. Mất cả 5 ngón chân	50%
83. Mất 4 ngón cả ngón cái	42%
84. Mất 4 ngón trừ ngón cái	40%
85. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5	27%
86. Mất 3 ngón 1 - 2 - 3	32%
87. Mất 1 ngón cái và ngón 2	22%
88. Mất 1 ngón cái	17%
89. Mất 1 ngón ngoài ngón cái	12%
90. Mất 1 đốt ngón cái	10%
91. Cứng khớp háng	50%
92. Cứng khớp gối	35%
93. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	50%

94. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	
- ít nhất 5 cm	42%
- từ 3 - 5 cm	37%
95. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	40%
96. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	30%
THƯƠNG TẬT TẠM THỜI	
97. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	20%
98. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	30%
99. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	30%
100. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	40%
101. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	25%
102. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	35%
103. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35%
104. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	45%
105. Gãy cổ xương đùi, không phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi	45%
106. Gãy cổ xương đùi, có phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi	55%
107. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	20%
108. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	25%
109. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	25%
110. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	30%
111. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	15%
112. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	18%
113. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	18%
114. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	22%
115. Gãy đoạn mâm chày, không phẫu thuật	15%

116.	Gãy đoạn mâm chày, có phẫu thuật	25%
117.	Gãy xương mác, không phẫu thuật	10%
118.	Gãy xương mác, có phẫu thuật	20%
119.	Đứt gân bánh chè, cơ năng khớp gối tốt	15%
120.	Đứt gân bánh chè, hạn chế cơ năng khớp gối	25%
121.	Gãy xương bánh chè, không phẫu thuật	10%
122.	Gãy xương bánh chè, có phẫu thuật	20%
123.	Gãy xương bánh chè không phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25%
124.	Gãy xương bánh chè có phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25%
125.	Đứt gân Achille, cơ năng vùng gót chân tốt	15%
126.	Đứt gân Achille, cơ năng vùng gót chân bị hạn chế	20%
127.	Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%)	7-15%
128.	Gãy xương gót, không phẫu thuật	15%
129.	Gãy xương gót, có phẫu thuật	20%
130.	Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%)	4-12%
131.	Gãy ngành ngang xương mu, không dập niệu đạo	25%
132.	Gãy ngành ngang xương mu, có dập niệu đạo	32%
133.	Gãy ụ ngồi	25%
134.	Gãy cánh xương chậu 1 bên, không điều trị chỉnh hình	20%
135.	Gãy cánh xương chậu 1 bên, có điều trị chỉnh hình	30%
136.	Gãy xương chậu 2 bên, liền xương tốt, không méo xương chậu	40%
137.	Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu ảnh hưởng đến sinh đẻ	55%
138.	Gãy xương cụt, không phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn	10%
139.	Gãy xương cụt, có phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn	15%
140.	Gãy xương cụt, không phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn	25%
141.	Gãy xương cụt, có phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn	35%

Cột Sống

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN

142. Cắt bỏ cung sau của 1 đốt sống_____35%
143. Cắt bỏ cung sau của 2 - 3 đốt sống trở lên _____50%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

144. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, không phẫu thuật, không liệt tủy_____30%
145. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, có phẫu thuật, không liệt tủy_____40%
146. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên, không phẫu thuật, không liệt tủy_____50%
147. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 1 đốt sống, không phẫu thuật_____10%
148. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 1 đốt sống, có phẫu thuật_____17%
149. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 2 - 3 đốt sống, không phẫu thuật_____25%
150. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 2 - 3 đốt sống, có phẫu thuật_____45%

Sọ Não

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN

151. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính dưới 6 cm_____30%
152. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính từ 6 đến 10 cm____50%
153. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính trên 10 cm _____60%
154. Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não:
- nói ngọng, nói lắp, nói khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp_____35%
 - không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca_____65%
 - mất khả năng giao dịch bằng chữ viết, mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Werricke_____60%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

155. Lộ da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ)_____50%
156. Vết thương sọ não hở, xương bị nứt rạn_____45%
157. Vết thương sọ não hở, lún xương sọ_____45%
158. Vết thương sọ não hở, nhiều mảnh xương đi sâu vào não_____55%

159. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), không điều trị phẫu thuật	20%
160. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), có điều trị phẫu thuật	30%
161. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật	30%
162. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật	40%
163. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật	40%
164. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật	50%
165. Chấn thương sọ não gây chấn động não	15%
166. Chấn thương sọ não gây phù não	50%
167. Chấn thương sọ não gây giập não, dẹt não	55%
168. Chấn thương sọ não gây chảy máu khoang dưới nhện	50%
169. Chấn thương sọ não gây máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	40%

Lồng Ngực

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN

170. Cắt bỏ 1 - 2 xương sườn	17%
171. Cắt bỏ 3 xương sườn (mỗi xương sườn cắt bỏ trên 03 xương sườn tăng thêm 5%)	25%
172. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn (mỗi đoạn xương sườn cắt bỏ thêm tăng 3%)	8%
173. Cắt toàn bộ 1 bên phổi	75%
174. Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống giảm trên 50%	70%
175. Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	55%
176. Cắt 1 thùy phổi	40%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

177.	Gãy 1 - 2 xương sườn, không phẫu thuật	7%
178.	Gãy 1 - 2 xương sườn, có phẫu thuật	12%
179.	Gãy 3 xương sườn trở lên, không phẫu thuật	15%
180.	Gãy 3 xương sườn trở lên, có phẫu thuật	25%
181.	Gãy xương ức đơn thuần, không phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường)	15%
182.	Gãy xương ức đơn thuần, có phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường)	25%
183.	Mề hoặc rạn nứt xương ức	12%
184.	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	8%
185.	Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu, mổ cầm máu)	25%
186.	Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	55%
187.	Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả hạn chế	65%
188.	Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả tốt	40%

Bụng

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN

189.	Cắt toàn bộ dạ dày	80%
190.	Cắt đoạn dạ dày	55%
191.	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	80%
192.	Cắt đoạn ruột non	45%
193.	Cắt toàn bộ đại tràng	80%
194.	Cắt đoạn đại tràng	55%
195.	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	75%
196.	Cắt bỏ gan trái đơn thuần	65%
197.	Cắt 1/2 của một thùy gan	60%
198.	Cắt 1/3 của một thùy gan	40%
199.	Cắt dưới 1/3 của một thùy gan	30%
200.	Cắt bỏ túi mật	50%

201. Cắt bỏ lá lách_____45%

202. Cắt bỏ đuôi tụy, lách_____65%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

203. Khâu lỗ thủng dạ dày_____30%

204. Khâu lỗ thủng ruột non (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng)_____35%

205. Khâu lỗ thủng đại tràng (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng)_____35%

206. Đụng dập gan, khâu gan_____40%

207. Khâu vỡ lách_____25%

208. Khâu tụy_____32%

Cơ quan tiết niệu, sinh dục

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN

209. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường_____55%

210. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý_____75%

211. Cắt 1 phần thận trái hoặc phải_____35%

212. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi chưa con_____75%

213. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi đã có con rồi_____60%

214. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người trên 55 tuổi_____40%

215. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi chưa con_____65%

216. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi đã có con_____35%

217. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người trên 45 tuổi_____27%

218. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 1 bên_____25%

219. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 2 bên_____50%

220. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 1 bên_____17%

221. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 2 bên_____35%

222. Cắt 1 phần bàng quang_____30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

223.	Chấn thương thận nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	6%
224.	Chấn thương thận trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	12%
225.	Chấn thương thận nặng (có đưng dập, phải can thiệp ngoại khoa)	50%
226.	Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	75%
227.	Khâu lỗ thủng bàng quang (có thể một hay nhiều lỗ thủng)	32%

Mắt

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN

228.	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, không lắp được mắt giả	60%
229.	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, lắp được mắt giả	55%
230.	Một mắt thị lực còn đến 1/10	37%
231.	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	15%
232.	Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	10%
233.	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn này đã mất hoặc mù 1 mắt rồi	90%

Tai - Mũi - Họng

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN

234.	Điếc 2 tai hoàn toàn không phục hồi được	80%
235.	Điếc 2 tai nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	65%
236.	Điếc 2 tai vừa (nói to 1 - 2 m còn nghe)	40%
237.	Điếc 2 tai nhẹ (nói to 2 - 4 m còn nghe)	20%
238.	Điếc 1 tai hoàn toàn không phục hồi được	35%
239.	Điếc 1 tai mức độ vừa	15%
240.	Điếc 1 tai mức độ nhẹ	8%
241.	Mất vành tai 2 bên	30%
242.	Mất vành tai 1 bên	15%
243.	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20%

244. Mất mũi hoàn toàn_____40%

245. Biến dạng mũi_____18%

246. Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt_____30%

Răng - Hàm - Mặt

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN

247. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống khác bên
_____85%

248. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống cùng
bên_____75%

249. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới_____75%

250. Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới từ 1/3 đến 1/2 bị mất từ cạnh
cao trở xuống_____40%

251. Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương_____22%

252. Mất răng trên 8 cái không lắp được răng giả_____35%

253. Mất răng trên 8 cái lắp được răng giả_____25%

254. Mất từ 5 đến 7 răng_____20%

255. Mất từ 3 đến 4 răng_____10%

256. Mất từ 1 đến 2 răng_____4%

257. Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)_____80%

258. Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi_____55%

259. Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm_____20%

260. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm_____10%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

261. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt _____20%

262. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt _____25%

263. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai,
ăn khó_____30%

264. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó.....35%

265. Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai.....20%

Vết Thương Phần Mềm - Bỏng

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

266. Vết thương phần mềm (VTPM) là các vết cắt, chém bề rộng dưới 2 cm gây rách da, rách niêm mạc... không ảnh hưởng đến cơ năng, chiều dài:

- Từ 2 cm – 4 cm.....2%
- Từ 4 cm – 7 cm.....3%
- Từ 7 cm – 10 cm.....4%
- Từ 10 cm – 15 cm.....5%
- Trên 15 cm.....7%

267. Vết thương phần mềm là các tổn thương dập nát, không để lại di chứng, diện tích:

- Dưới 9 cm².....2%
- Từ 9 cm² đến 12 cm²3%
- Từ 12 cm² đến 16 cm².....4%
- Từ 16 cm² đến 24 cm²6%
- Từ 24 cm² đến 30 cm².....8%
- Từ 30 cm² đến 35 cm².....10%
- Trên 35 cm²12%

(Nếu các vết thương trên do súc vật gây ra thì cộng thêm 1% vào tỷ lệ ở trên)

268. Vết thương phần mềm gây bong gân ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai.....4%

269. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp bàn ngón tay và bàn ngón chân.....2%

270. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai.....7%

271. Bỏng nông (độ I, độ II)

- diện tích dưới 5%4%
- diện tích từ 5 - 15%12%
- diện tích trên 15%20%

272. Bỏng sâu (độ III, độ IV)

- diện tích dưới 5%22%
- diện tích từ 5 - 15%40%
- diện tích trên 15%70%

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN

273. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng đau, rát, tê, co, kéo lâu dài sau khi liền vết thương: cộng thêm 5% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.

274. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 ảnh hưởng đến mạch máu lớn, thần kinh: cộng thêm 10% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.

275. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 nhưng là vết thương ở ngực, bụng, sau khi liền vết thương để lại di chứng ảnh hưởng đến hô hấp: cộng thêm 20% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.

276. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng sẹo cơ cứng làm biến dạng mặt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ: cộng thêm 30% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.

277. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, ảnh hưởng nhiều đến ăn uống: cộng thêm 35% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.

278. Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng25%

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc trả tiền bảo hiểm theo bảng này tuân theo những nguyên tắc sau đây:

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chỉ được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
2. Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỉ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
3. Trường hợp có nhiều thương tật, tiền bảo hiểm được trả cho từng thương tật tương ứng nhưng tổng số tiền trả cho Người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp có nhiều thương tật ở cùng một chi, tổng số tiền trả cho các thương tật không được vượt quá tỷ lệ mất chi đó.
4. Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% của tỷ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không vượt quá số tiền bảo hiểm.



Công ty TNHH Bảo hiểm HD

Toà nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu,
Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

T (028) 3528 2888
F (028) 3910 2999

E info@hdinsurance.com.vn
www.hdinsurance.com.vn